



CÔNG TY CỔ PHẦN PHỤC VỤ MAI TÁNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tháng 3 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hồng Lê	Chủ tịch
Ông Trần Văn Phú	Thành viên
Ông Vũ Văn Phong	Thành viên
Bà Bùi Thị Tuấn	Thành viên (trước ngày 24/4/2018)
Ông Phan Mạnh Dũng	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Xuân Thu	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Phong	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Nguyễn Hồng Lê - Chủ tịch Hội đồng quản trị, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Nguyễn Hồng Lê

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Số: 69 /2019/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25/3/2019, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.671.342.107	42.214.262.435
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.649.209.031	10.904.564.801
1. Tiền	111	5	4.624.837.818	1.608.346.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.024.371.213	9.296.218.067
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.681.993.729	2.591.801.453
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	407.401.000	2.274.912.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		200.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.040.545.620	295.890.600
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	34.047.109	20.998.853
III. Hàng tồn kho	140		35.997.287.447	28.106.406.374
1. Hàng tồn kho	141	9	35.997.287.447	28.106.406.374
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		342.851.900	611.489.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	91.454.700	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		251.397.200	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	-	611.489.807
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.242.277.063	45.758.390.958
I. Tài sản cố định	220		38.153.796.370	35.702.299.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	38.153.796.370	35.702.299.691
- Nguyên giá	222		81.522.242.867	74.061.763.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.368.446.497)	(38.359.464.176)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		794.018.400	2.929.214.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	794.018.400	2.929.214.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		8.294.462.293	7.126.877.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	3.257.120.283	3.878.119.219
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	5.037.342.010	3.248.758.048
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		100.913.619.170	87.972.653.393

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.842.067.151	37.352.009.862
I. Nợ ngắn hạn	310		50.842.067.151	37.352.009.862
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.913.327.329	5.060.444.013
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.686.710.050	11.743.790.240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	2.945.698.321	195.256.821
4. Phải trả người lao động	314		3.813.000.000	2.995.640.243
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.362.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	12.575.067.044	12.439.095.714
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	4.500.000.000	4.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46.264.407	417.782.831
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.071.552.019	50.620.643.531
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	45.570.014.624	45.118.681.394
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	44.000.000.000	44.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.000.000.000	44.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	1.570.014.624	1.118.681.394
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.501.537.395	5.501.962.137
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.501.537.395	5.501.962.137
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		100.913.619.170	87.972.653.393

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2019
 Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2018	2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	117.875.167.592	101.896.439.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	117.875.167.592	101.896.439.989
4. Giá vốn hàng bán	11	22	82.039.502.465	70.591.568.784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.835.665.127	31.304.871.205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	64.299.965	732.586.551
7. Chi phí tài chính	22	24	36.023.973	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		36.023.973	-
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	1.617.060.000	1.498.432.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	20.317.638.417	17.753.021.882
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.929.242.702	12.786.003.874
11. Thu nhập khác	31	26	701.795.176	964.340.145
12. Chi phí khác	32	27	3.336.257.743	2.948.117.592
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.634.462.567)	(1.983.777.447)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.294.780.135	10.802.226.427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.056.691.613	994.673.257
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(1.788.583.962)	1.165.775.210
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.026.672.484	8.641.777.960
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.744	1.669

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.294.780.135	10.802.226.427
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12	4.732.978.579	4.403.708.098
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(64.299.965)	(681.744.461)
- Chi phí lãi vay	06	24	36.023.973	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.999.482.722	14.524.190.064
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(745.865.601)	(2.544.012.004)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.325.580.073)	2.544.465.337
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10.666.066.615	(6.974.065.735)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		529.544.236	(1.452.948.639)
- Tiền lãi vay đã trả	14	24	(36.023.973)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(904.401.193)	(2.509.808.691)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		960.000	35.111.128
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.726.480.000)	(1.758.506.064)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.457.702.733	1.864.425.396
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.885.136.400)	(6.535.498.546)
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	5.974.268.741
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.065.897	787.276.189
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.805.070.503)	226.046.384
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	4.200.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(4.200.000.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.907.988.000)	(7.334.811.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.907.988.000)	(7.334.811.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.744.644.230	(5.244.339.920)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.904.564.801	16.148.904.721
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		13.649.209.031	10.904.564.801

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2018.

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại số 199 Hai Bà Trưng, Lê Chân, Hải Phòng, được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Phục vụ mai táng theo Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 18/3/2013 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0201093942 ngày 02/6/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ tang lễ;
- Vận tải hành khách bằng ô tô, vận tải phục vụ việc tang bằng ô tô;
- Hoạt động xây dựng các công trình tại nghĩa trang;
- Hoạt động dịch vụ di chuyển các phần mộ;
- Cải tạo đá và hoàn thiện đá, sản xuất bia đá;
- Bán buôn hàng gốm, sứ;
- Bán buôn hàng hóa phục vụ việc tang;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ việc tang;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; kinh phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mới và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là khối lượng sản phẩm, dịch vụ quản lý, duy tu, sửa chữa các công trình chưa có quyết toán hoàn thành trong năm.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2018 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm; công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; lợi thế kinh doanh; tiền thuê nhà trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng là 12 tháng.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Tiền thuê nhà được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về cổ tức; kinh phí bồi thường di chuyển trụ sở Công ty; tiền bảo hành công trình giữ lại và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa có quyết toán, hóa đơn, được ghi nhận dựa trên dự toán của Công ty về số tiền phải trả cho khối lượng xây dựng đã thực hiện trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dự phòng phải trả là các chi phí có thể phát sinh liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Tại 31/12/2018, Công ty lập dự phòng phải trả căn cứ theo dự toán kinh phí bảo trì, sửa chữa hệ thống lò hỏa táng.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo quy định tại Điều 46 của Điều lệ Công ty có hiệu lực từ ngày 24/4/2018.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là chi phí nhân viên được ghi nhận theo thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.17 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.19 Bên liên quan

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 35.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5. TIỀN

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	1.003.659.266	60.105.166
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.621.178.552	1.548.241.568
Cộng	4.624.837.818	1.608.346.734

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	407.401.000	2.274.912.000
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	360.685.000	1.921.460.000
<i>Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hồng Bàng</i>	-	733.000.000
<i>Sở Lao động Thương binh và Xã hội Hải Phòng</i>	-	1.188.460.000
<i>Sở Xây dựng Hải Phòng</i>	360.685.000	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	46.716.000	353.452.000

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
	<u>Giá trị Dự phòng</u>	<u>Giá trị Dự phòng</u>
Ngắn hạn	3.040.545.620	295.890.600
Tạm ứng	163.418.400	172.706.000
Lãi dự thu	14.487.068	30.253.000
Kinh phí thực hiện dự án Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc mới (*)	2.740.633.752	10.200.000
Phải thu khác	122.006.400	82.731.600

(*) Là các khoản chi phục vụ việc di chuyển trụ sở Công ty và khoản tiền đã chuyển cho Trung tâm Phát triển quỹ đất để chi trả bồi thường, hỗ trợ cho các hộ dân theo Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 01/02/2018 của UBND Quận Lê Chân về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất khi thu hồi đất thực hiện dự án Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc của Công ty Cổ phần Phục vụ mai táng Hải Phòng trên địa bàn phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Hàng tồn kho	34.047.109	20.998.853
Cộng	34.047.109	20.998.853

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.251.454.237	-	1.473.414.925	-
Công cụ, dụng cụ	10.123.096	-	13.336.096	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.163.994.996	-	-	-
Thành phẩm	9.994.170.318	-	3.791.893.867	-
Hàng hoá	23.577.544.800	-	22.827.761.486	-
Cộng	35.997.287.447	-	28.106.406.374	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
10.1 Ngắn hạn	91.454.700	-
Chi phí bảo hiểm	91.454.700	-
10.2 Dài hạn	3.257.120.283	3.878.119.219
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	432.590.000	638.569.389
Chi phí sửa chữa tài sản	261.771.000	307.664.000
Giá trị lợi thế kinh doanh	1.518.759.283	1.771.885.830
Tiền thuê văn phòng	1.044.000.000	1.160.000.000

11. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.037.342.010	3.248.758.048
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.037.342.010	3.248.758.048
<i>Trích lập dự phòng sửa chữa tài sản</i>	<i>900.000.000</i>	<i>900.000.000</i>
<i>Người mua trả tiền trước đã phát hành hóa đơn</i>	<i>4.137.342.010</i>	<i>2.348.758.048</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	39.841.418.573	16.351.846.494	17.170.018.800	698.480.000	74.061.763.867
Tăng trong năm	579.458.000	4.692.503.000	2.685.060.000	227.879.000	8.184.900.000
Mua sắm (*)	-	78.343.000	2.685.060.000	227.879.000	2.991.282.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	579.458.000	4.614.160.000	-	-	5.193.618.000
Giảm trong năm	724.421.000	-	-	-	724.421.000
Tháo dỡ tài sản nguồn sự nghiệp	724.421.000	-	-	-	724.421.000
Tại ngày 31/12/2018	39.696.455.573	21.044.349.494	19.855.078.800	926.359.000	81.522.242.867
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	18.940.785.825	7.409.758.236	11.625.777.410	383.142.705	38.359.464.176
Tăng trong năm	2.508.393.390	1.521.253.539	1.210.217.215	116.236.588	5.356.100.732
Khấu hao trong năm	1.885.271.237	1.521.253.539	1.210.217.215	116.236.588	4.732.978.579
Hao mòn tài sản nguồn sự nghiệp	623.122.153	-	-	-	623.122.153
Giảm trong năm	347.118.411	-	-	-	347.118.411
Tháo dỡ tài sản nguồn sự nghiệp	347.118.411	-	-	-	347.118.411
Tại ngày 31/12/2018	21.102.060.804	8.931.011.775	12.835.994.625	499.379.293	43.368.446.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	20.900.632.748	8.942.088.258	5.544.241.390	315.337.295	35.702.299.691
Tại ngày 31/12/2018	18.594.394.769	12.113.337.719	7.019.084.175	426.979.707	38.153.796.370

(*) Tài sản cố định hữu hình mua sắm trong năm bao gồm 2.912.939.000 VND kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2018 là 9.230.106.747 VND (tại 31/12/2017 là 5.759.444.735 VND).

Nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại tại 31/12/2018 của tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí là:

Nhóm tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.110.898.570	3.609.361.175	4.501.537.395
Máy móc, thiết bị	50.265.000	50.265.000	-
Cộng	8.161.163.570	3.659.626.175	4.501.537.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số đầu năm	2.929.214.000	728.730.000
Tăng trong năm	14.486.465.973	6.871.100.364
Xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định	8.091.426.400	5.048.739.364
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	257.060.000
Xây dựng hàng tồn kho	6.395.039.573	1.565.301.000
Giảm trong năm	16.621.661.573	4.670.616.364
Kết chuyển sang tài sản cố định	8.106.557.000	3.639.611.546
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	554.764.000	956.149.000
Kết chuyển sang hàng tồn kho	7.960.340.573	-
Kết chuyển giảm khác	-	74.855.818
Số cuối năm (*)	794.018.400	2.929.214.000
(*) Chi tiết:	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng trụ sở làm việc mới	515.483.400	-
Xe ô tô Hyundai	-	395.000.000
Hệ thống xử lý khí thải Đài hóa thân	-	690.133.000
Khu kiểu mẫu tại nghĩa trang Phi Liệt	-	1.565.301.000
Các công trình khác	278.535.000	278.780.000
Cộng	794.018.400	2.929.214.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	4.913.327.329	5.060.444.013
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.448.638.200	3.002.605.000
<i>Công ty TNHH Tư Hoàng</i>	687.665.000	924.273.000
<i>Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Thanh Hải</i>	790.396.200	637.464.000
<i>Công ty TNHH Thương mại và Xây lắp 3M</i>	970.577.000	1.440.868.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.464.689.129	2.057.839.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	187.725.526	4.703.076.103	4.491.311.216	399.490.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp (611.489.807)	(611.489.807)	4.056.691.613	904.401.193	2.540.800.613
Thuế thu nhập cá nhân	7.531.295	951.313.000	953.437.000	5.407.295
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	473.126.356	473.126.356	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.888.000	34.888.000	-
Cộng	(416.232.986)	10.219.095.072	6.857.163.765	2.945.698.321
<i>Trong đó:</i>				
15.1 Phải nộp	195.256.821			2.945.698.321
15.2 Phải thu	611.489.807			-

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	1.362.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa có quyết toán, hóa đơn	1.362.000.000	-

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	12.575.067.044	12.439.095.714
Tài sản thừa chờ giải quyết	25.520.656	23.299.572
Kinh phí công đoàn	-	131.599.000
Bảo hiểm xã hội	-	397.223.432
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.229.834.388	6.916.484.710
Kinh phí bồi thường di chuyển trụ sở Công ty (*)	4.607.226.000	4.607.226.000
Tiền bảo hành công trình giữ lại	543.248.000	257.188.000
Phải trả khác	169.238.000	106.075.000

(*) Là khoản tiền nhận được theo Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND thành phố Hải Phòng về việc duyệt kinh phí hoàn trả giá trị đầu tư hợp pháp khi thu hồi 1.047 m² đất của Công ty CP Phục vụ mai táng Hải Phòng tại số 199 Hai Bà Trưng, phường Cát Dài, quận Lê Chân. Trước đó, Công ty đã nhận được Quyết định số 362/QĐ-UBND ngày 07/3/2016 của UBND thành phố Hải Phòng về việc thu hồi diện tích đất trên để giao cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý. Tuy nhiên, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa bàn giao đất cho Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường do chưa nhận được quyết định cấp đất tại nơi xây dựng trụ sở làm việc mới.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay	01/01/2018 VND		Trong năm VND		31/12/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (*)	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạch Tray	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Các cá nhân	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Cộng	-	-	4.200.000.000	4.200.000.000	-	-

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với Ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng và thỏa thuận với từng cá nhân. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	4.500.000.000	4.500.000.000
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	4.500.000.000	4.500.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	44.000.000.000	686.592.394	-	44.686.592.394
Tăng trong năm trước	-	432.089.000	8.641.777.960	9.073.866.960
Lãi trong năm	-	-	8.641.777.960	8.641.777.960
Phân phối lợi nhuận	-	432.089.000	-	432.089.000
Giảm trong năm trước	-	-	8.641.777.960	8.641.777.960
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.641.777.960	8.641.777.960
Số đầu năm nay	44.000.000.000	1.118.681.394	-	45.118.681.394
Tăng trong năm nay	-	451.333.230	9.026.672.484	9.478.005.714
Lãi trong năm	-	-	9.026.672.484	9.026.672.484
Phân phối lợi nhuận	-	451.333.230	-	451.333.230
Giảm trong năm nay	-	-	9.026.672.484	9.026.672.484
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.026.672.484	9.026.672.484
Số cuối năm nay	44.000.000.000	1.570.014.624	-	45.570.014.624

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Vốn góp của Nhà nước	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000	28.380.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000	15.620.000.000
Cộng	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000	44.000.000.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	9.026.672.484	8.641.777.960
Lãi trong năm	9.026.672.484	8.641.777.960
Giảm trong năm	9.026.672.484	8.641.777.960
Chia cổ tức	7.221.337.678	6.913.422.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.354.001.576	1.296.266.960
Trích quỹ đầu tư phát triển	451.333.230	432.089.000
Số cuối năm	-	-
b. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.400.000	4.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.400.000	4.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.400.000</i>	<i>4.400.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.400.000	4.400.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4.400.000</i>	<i>4.400.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21. DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.875.167.592	101.896.439.989
Doanh thu bán hàng hóa	51.834.203.776	46.424.788.400
Doanh thu bán thành phẩm	8.250.404.116	11.538.648.589
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.790.559.700	43.933.003.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.875.167.592	101.896.439.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	28.233.980.239	25.073.299.567
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.099.308.983	3.611.659.844
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	50.706.213.243	41.906.609.373
Cộng	82.039.502.465	70.591.568.784

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	64.299.965	732.586.551
Cộng	64.299.965	732.586.551

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	36.023.973	-
Cộng	36.023.973	-

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
25.1 Chi phí bán hàng	1.617.060.000	1.498.432.000
Chi phí nhân viên	1.617.060.000	1.498.432.000
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.317.638.417	17.753.021.882
Chi phí nhân viên	16.211.502.700	12.962.257.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.106.135.717	4.790.764.882

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	1.223.000	-
Thu từ cho thuê nhà kho	381.249.000	585.860.000
Thu từ các hoạt động liên doanh	303.669.000	280.732.000
Thu khác	15.654.176	42.943.083
Xử lý vật tư thừa không rõ nguyên nhân	-	54.805.062
Cộng	701.795.176	964.340.145

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	45.817.601
Các khoản bị phạt	-	15.906
Chi phí tham quan, học tập	1.533.864.000	1.007.877.000
Khen thưởng cán bộ, nhân viên	1.406.550.000	1.367.637.000
Các khoản khác	395.843.743	526.770.085
Cộng	3.336.257.743	2.948.117.592

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	11.294.780.135	10.802.226.427
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	8.988.677.928	15.906
Người mua trả tiền trước đã phát hành hóa đơn (phần chênh lệch số dư cuối năm và đầu năm)	8.942.919.810	-
Chi phí khác không được trừ	45.758.118	15.906
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	5.828.876.049
Người mua trả tiền trước đã phát hành hóa đơn (phần chênh lệch số dư cuối năm và đầu năm)	-	5.828.876.049
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	20.283.458.063	4.973.366.284
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (6)=(4)*(5)	4.056.691.613	994.673.257

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.788.583.962)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.165.775.210
Cộng	(1.788.583.962)	1.165.775.210

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.127.472.732	14.281.754.553
Chi phí nhân công	45.818.953.700	31.272.869.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.732.978.579	4.403.708.098
Chi phí khác	17.427.087.079	12.264.599.731
Cộng	83.106.492.090	62.222.931.382

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	9.026.672.484	8.641.777.960
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	1.354.001.576	1.296.266.960
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	7.672.670.908	7.345.511.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	4.400.000	4.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.744	1.669

Khoản điều chỉnh giảm (2b) là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán cho nhà cung cấp, số tiền 284.633.000 VND.

33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.18.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.649.209.031	10.904.564.801
Phải thu của khách hàng	407.401.000	2.274.912.000
Phải thu khác	105.718.668	112.204.600
Cộng	14.162.328.699	13.291.681.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	4.913.327.329	5.060.444.013
Chi phí phải trả	1.362.000.000	-
Phải trả khác	7.879.634.388	7.279.747.710
Cộng	14.154.961.717	12.340.191.723

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty không chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất) do Công ty không có giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ và chỉ phát sinh một lượng nhỏ các khoản vay phải chịu lãi; không chịu rủi ro tín dụng do Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá; không chịu rủi ro thanh khoản do Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập và thù lao của Hội đồng quản trị	1.428.040.000	1.870.470.000
Lương, thưởng và thu nhập khác của Ban Giám đốc (*)	1.065.240.000	1.051.290.000

(*) Trong đó, thu nhập của Tổng Giám đốc năm 2018 là 339.240.000 VND.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, bộ phận sản xuất thành phẩm và bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng hóa: bán các loại bình, quách, mộ đá các loại.

Bộ phận sản xuất thành phẩm: sản xuất và bán các mộ đơn, mộ đôi và cơ sở hạ tầng.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp các dịch vụ tang lễ, cải táng, hỏa táng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Năm 2018

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2018

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				100.913.619.170
Cộng				100.913.619.170
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				50.842.067.151
Cộng				50.842.067.151

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	51.834.203.776	8.250.404.116	57.790.559.700	117.875.167.592
Giá vốn hàng bán	28.233.980.239	3.099.308.983	50.706.213.243	82.039.502.465
Chi phí không phân bổ				21.934.698.417
Doanh thu hoạt động tài chính				64.299.965
Chi phí tài chính				36.023.973
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13.929.242.702
Lãi (lỗ) khác				(2.634.462.567)
Lợi nhuận trước thuế				11.294.780.135
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.268.107.651
Lợi nhuận sau thuế				9.026.672.484

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Năm 2017

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2017

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				87.972.653.393
Cộng				87.972.653.393
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				37.352.009.862
Cộng				37.352.009.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017

	Đơn vị tính: VND			
	<u>Hàng hóa</u>	<u>Thành phẩm</u>	<u>Dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	46.424.788.400	11.538.648.589	43.933.003.000	101.896.439.989
Giá vốn hàng bán	25.073.299.567	3.611.659.844	41.906.609.373	70.591.568.784
Chi phí không phân bổ				19.251.453.882
Doanh thu hoạt động tài chính				732.586.551
Chi phí tài chính				-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				12.786.003.874
Lãi (lỗ) khác				(1.983.777.447)
Lợi nhuận trước thuế				10.802.226.427
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.160.448.467
Lợi nhuận sau thuế				8.641.777.960

Tài sản, nợ phải trả, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37. THÔNG TIN KHÁC

Công ty chưa nhận được biên bản bàn giao tài sản, vốn từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Theo đó, số liệu tại ngày 02/6/2015 (thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần) có thể thay đổi và Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh các chỉ tiêu có liên quan trên báo cáo tài chính sau khi có biên bản bàn giao tài sản, vốn sang công ty cổ phần được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

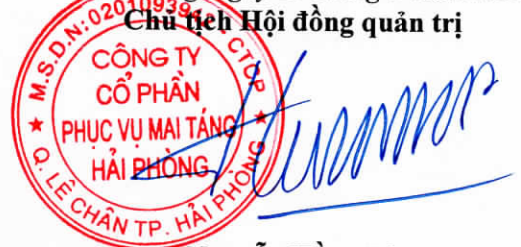
Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Nguyễn Thái Bình

Hải Phòng, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Hồng Lê